

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                               | DỰ TOÁN        |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | <b>772.170</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>               | <b>16.311</b>  |
| 1          | Thu NSDP hưởng 100%                                    | 6.411          |
| 2          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia              | 9.900          |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ NST</b>                                  | <b>755.859</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                        | 30.059         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                    | 725.800        |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                      |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>772.170</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                           | <b>772.170</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                  | 355.265        |
| 2          | Chi thường xuyên                                       | 416.133        |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |                |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       |                |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                     | 772            |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu</b>         |                |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 |                |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                |                |
|            |                                                        |                |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                    | DỰ TOÁN        |               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
|          |                                                                                                                                             | TỔNG THU NSNN  | THU NSDP      |
|          | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                          |                |               |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                                          | <b>639.391</b> | <b>16.311</b> |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý                                                                                                   |                |               |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                                                                                                   |                |               |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                        |                |               |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                                     | 178.955        | 3.420         |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                       | 27.500         | 6.480         |
| 6        | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                      |                |               |
| 7        | Lệ phí trước bạ                                                                                                                             | 39.200         | 2.040         |
| 8        | Thu phí, lệ phí                                                                                                                             | 7.870          | 746           |
| 9        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                |                |               |
| 10       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                            | 3.600          | 2.945         |
| 11       | Thu tiền cho thuê đất, mặt nước                                                                                                             | 56.090         |               |
| 12       | Tiền sử dụng đất                                                                                                                            | 320.000        |               |
| 13       | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                                       |                |               |
| 14       | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                           |                |               |
| 15       | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                     |                |               |
| 16       | Thu khác ngân sách (bao gồm Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã )                                                              | 6.176          | 680           |
| 17       | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước |                |               |
|          |                                                                                                                                             |                |               |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| <b>STT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                               | <b>DỰ TOÁN</b>     |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                          | <b>772.169,899</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                   | <b>772.169,899</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>355.264,937</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 355.264,937        |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>416.132,962</b> |
|            | Trong đó:                                                     |                    |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 173.362,129        |
| 2          | Chi an ninh quốc phòng                                        | 3.500,000          |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 11.698,237         |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                         | 6.012,705          |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                        | 1.000,000          |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                          | 1.450,000          |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                         |                    |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                     | 169.827,694        |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 28.503,946         |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                            | 15.278,251         |
| 11         | Chi khác                                                      | 5.500,000          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> |                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       |                    |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>772</b>         |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |                    |
| <b>B</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                          |                    |

-

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**PHƯỜNG PHỦ LÝ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                        | TỔNG SỐ        | CHI THƯỜNG XUYÊN | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------|----------------|------------------|---------|
| A   | B                                 | 1              | 2                | 3       |
|     | <b>CÁC PHÒNG BAN ĐƠN VỊ</b>       | <b>158.156</b> | <b>158.156</b>   |         |
| 1   | VP HĐND- UBND                     | 8.964          | 8.964            |         |
| 2   | Văn phòng Đảng uỷ                 | 7.518          | 7.518            |         |
| 3   | Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị   | 28.630         | 28.630           |         |
| 4   | Phòng văn hoá- XH                 | 11.930         | 11.930           |         |
| 5   | Trung tâm hành chính công         | 2.091          | 2.091            |         |
| 6   | Trung tâm Văn hoá- TT và thể thao | 4.463          | 4.463            |         |
| 7   | Đội TTXD đô thị                   | 1.968          | 1.968            |         |
| 8   | Mặt trận Tổ quốc                  | 2.543          | 2.543            |         |
| 9   | Ngành giáo dục và đào tạo         | 83.981         | 83.981           |         |
| 10  | Anh ninh Quốc phòng               | 700            | 700              |         |
| 11  | CQ Bảo hiểm XH tỉnh               | 5.368          | 5.368            |         |
|     |                                   |                |                  |         |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG PHỦ LÝ

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO CÁC PHÒNG, BAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                        | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ:     |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           |                                                            |                    |
|-----|-----------------------------------|---------|---------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                   |         | Đảm bảo AN-QP | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI |
| A   | B                                 | 1       |               | 2                                  | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 9                         | 12                                                         | 13                 |
|     | CỘNG                              | 158.156 | 700           | 83.981                             | 7.445                        | 2.475                 | 834                                    | 1.153                | 21.306                    | 33.043                                                     | 7.218              |
| 1   | VP HĐND- UBND                     | 8.964   |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           | 8.964                                                      |                    |
| 2   | Văn phòng Đảng uỷ                 | 7.518   |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           | 7.518                                                      |                    |
| 3   | Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị   | 28.630  |               |                                    |                              |                       |                                        |                      | 19.338                    | 9.292                                                      |                    |
| 4   | Phòng văn hoá- XH                 | 11.930  |               |                                    | 2.077                        |                       |                                        |                      |                           | 2.635                                                      | 7.218              |
| 5   | Trung tâm hành chính công         | 2.091   |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           | 2.091                                                      |                    |
| 6   | Trung tâm Văn hoá- TT và thể thao | 4.463   |               |                                    |                              | 2.475                 | 834                                    | 1.153                |                           |                                                            |                    |
| 7   | Đội TTXD đô thị                   | 1.968   |               |                                    |                              |                       |                                        |                      | 1.968                     |                                                            |                    |
| 8   | Mặt trận Tổ quốc                  | 2.543   |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           | 2.543                                                      |                    |
| 9   | Ngành giáo dục và đạo tạo         | 83.981  |               | 83.981                             |                              |                       |                                        |                      |                           |                                                            |                    |
| 10  | Anh ninh Quốc phòng               | 700     | 700           |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           |                                                            |                    |
| 11  | CQ Bảo hiểm XH tỉnh               | 5.368   |               |                                    | 5.368                        |                       |                                        |                      |                           |                                                            |                    |
|     |                                   |         |               |                                    |                              |                       |                                        |                      |                           |                                                            |                    |

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

| Danh mục dự án |                                                                                                                                                     | Quyết định, nghị, thành, năm                        | Tổng số       | Trong đó: Ngân sách thành phố (cũ) | vốn năm 2025 | thành phố (cũ) | mục tiêu từ NSTP | Ngân sách tập trung | Ngân sách phường | Ghi chú |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|--------------|----------------|------------------|---------------------|------------------|---------|
| 1              | 2                                                                                                                                                   | 4                                                   | 5             | 6                                  | 7            | 9              | 10               | 11                  | 12               |         |
|                | TỔNG (A+B)                                                                                                                                          |                                                     | 1.304.445,989 | 1.304.445,989                      | 750.254,230  | 267.531,764    | 210.578,029      | 7.000,000           | 265.144,437      |         |
| A              | THANH TOÁN NỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH                                                                                                           |                                                     | 424.533,871   | 424.533,871                        | 21.338,614   | 6.694,177      | -                | -                   | 14.644,437       |         |
| A.1            | Dự án hoàn thành, phê duyệt quyết toán                                                                                                              |                                                     |               |                                    |              |                |                  |                     |                  |         |
| 1              | Cải tạo, nâng cấp các ngõ thôn 2, thôn 3 xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                   | số 10/QĐ-UBND ngày 19/9/2023                        | 13.987,620    | 13.987,620                         | 414,026      | 95,780         |                  |                     | 318,246          |         |
| 2              | Cải tạo, nâng cấp các ngõ thôn 4 xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                           | số 53/QĐ-UBND ngày 15/5/2023                        | 13.274,851    | 13.274,851                         | 192,920      | 192,920        |                  |                     | -                |         |
| 3              | ĐTXD nhà da nảng và các HMPT trường TH Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                        | số 1537/QĐ-UBND ngày 16/5/2023                      | 5.831,812     | 5.831,812                          | 51,590       | 51,590         |                  |                     |                  |         |
| 4              | XD các HMPT trường Tiểu học Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                                   | số 173/QĐ-UBND ngày 08/11/2022                      | 964,060       | 964,060                            | 33,945       |                |                  |                     | 33,945           |         |
| 5              | Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường thôn 5, xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                               | số 168/QĐ-UBND ngày 31/10/2022                      | 14.198,912    | 14.198,912                         | 470,333      | 98,870         |                  |                     | 371,463          |         |
| 6              | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trường CD Thôn 101 Bắc Bô đến kênh Chông Tây thuộc thôn 4 và các tuyến đường thuộc thôn 1 xã Liêm Chung, TP Phú Lý | số 162/QĐ-UBND ngày 20/10/2022                      | 14.002,400    | 14.002,400                         | 323,969      | 145,973        |                  |                     | 177,996          |         |
| 7              | Cải tạo, nâng cấp các ngõ, HTKT thôn 8 và một số tuyến ngõ thôn 6 xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                          | số 150/QĐ-UBND ngày 20/9/2022                       | 14.570,374    | 14.570,374                         | 497,824      | 102,408        |                  |                     | 395,416          |         |
| 8              | XD nhà da nảng trường THCS Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                                    | số 137/QĐ-UBND ngày 11/8/2022                       | 6.373,020     | 6.373,020                          | 9,299        |                |                  |                     | 9,299            |         |
| 9              | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục và các tuyến ngõ thôn 2 xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                 | số 134/QĐ-UBND ngày 02/8/2022                       | 13.589,189    | 13.589,189                         | 291,949      |                |                  |                     | 291,949          |         |
| 10             | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục và các tuyến ngõ thôn 3 xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                 | số 178/QĐ-UBND ngày 18/11/2022                      | 11.274,980    | 11.274,980                         | 263,460      |                |                  |                     | 263,460          |         |
| 11             | Cải tạo nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                    | số 105/QĐ-UBND ngày 15/9/2021                       | 2.872,584     | 2.872,584                          | 112,514      |                |                  |                     | 112,514          |         |
| 12             | Đầu tư xây dựng khu nghĩa trang thuộc địa bàn thôn 8 xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                                                | số 4254/QĐ-UBND ngày 19/8/2021                      | 8.164,789     | 8.164,789                          | 320,699      | 68,760         |                  |                     | 251,939          |         |
| 13             | Xây dựng nhà hội trường và các phòng làm việc trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                          | số 4803/QĐ-UBND ngày 23/10/2019                     | 8.310,830     | 8.310,830                          | 318,720      |                |                  |                     | 318,720          |         |
| 14             | Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng Trường tiểu học Liêm Chính                                                                                             | QĐ 182/QĐ-UBND ngày 31/5/2019                       | 8.215,100     | 8.215,100                          | 78,559       | 61,401         |                  |                     | 17,158           |         |
| 15             | Xây dựng nhà da nảng, cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Liêm Chính, thành phố Phú Lý                              | QĐ số 3075/QĐ-UBND ngày 29/8/2023                   | 8.051,990     | 8.051,990                          | 1.184,303    | 916,937        |                  |                     | 267,366          |         |
| 16             | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                         | số 688/QĐ-UBND ngày 12/5/2021                       | 3.670,392     | 3.670,392                          | 45,715       |                |                  |                     | 45,715           |         |
| 17             | Xây dựng khối nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Liêm Chính, thành phố Phú Lý                                                                  | 4279/QĐ-UBND ngày 20/8/2021                         | 9.895,423     | 9.895,423                          | 892,382      | 75,959         |                  |                     | 816,423          |         |
| 18             | Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố số 1, phường Hai Bà Trưng, thành phố Phú Lý                                                                         | 57/QĐ-UBND ngày 30/10/2019                          | 2.560,177     | 2.560,177                          | 176,462      |                |                  |                     | 176,462          |         |
| 19             | Đầu tư xây dựng chợ Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam                                                                                    | QĐ số 594 ngày 2/3/2021 của UBND TP Phú Lý          | 5.286,534     | 5.286,534                          | 252,524      |                |                  |                     | 252,524          |         |
| 20             | Xây dựng nhà lớp học bộ môn, chức năng 3 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý                       | QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND TP Phú Lý | 6.353,726     | 6.353,726                          | 63,027       |                |                  |                     | 63,027           |         |
| 21             | Đầu tư xây dựng nhà da nảng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý                                                 | QĐ số 4174 ngày 08/11/2022 của UBND TP Phú Lý       | 7.024,437     | 7.024,437                          | 264,738      |                |                  |                     | 264,738          |         |
| 22             | Cải tạo và chỉnh trang một số hạng mục Nhà văn hóa tổ 11, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý                                                    | QĐ số 3239 ngày 15/12/2022 của UBND phường          | 274,763       | 274,763                            | 30,114       |                |                  |                     | 30,114           |         |
| 23             | Cải tạo và chỉnh trang một số hạng mục Nhà văn hóa liên tổ 4, 5, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý                                             | QĐ số 3241 ngày 15/12/2022 của UBND phường          | 293,048       | 293,048                            | 11,541       |                |                  |                     | 11,541           |         |
| 24             | Cải tạo và chỉnh trang một số hạng mục Nhà văn hóa tổ 2, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý                                                     | QĐ số 3240 ngày 15/12/2022 của UBND phường          | 278,473       | 278,473                            | 57,773       |                |                  |                     | 57,773           |         |
| 25             | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường giao thông phường Thanh Châu (doan từ N2 theo QH đến xã Thanh Hà Thanh Liêm)                                     | 2547/QĐ-UBND ngày 06/8/2020                         | 7.471,000     | 7.471,000                          | 166,000      |                |                  |                     | 166,000          |         |
| 26             | Cải tạo, nâng cấp một số tuyến ngõ thuộc tổ dân phố Bảo Lộc 2, phường Thanh Châu                                                                    | 4973/QĐ-UBND ngày 28/10/2019                        | 4.051,000     | 4.051,000                          | 79,000       |                |                  |                     | 79,000           |         |
| 27             | Xây dựng nhà văn hóa phường Thanh châu                                                                                                              | Số 1784/QĐ-UBND ngày 11/05/2021                     | 7.915,000     | 7.915,000                          | 283,000      |                |                  |                     | 283,000          |         |
| 28             | Xây dựng nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn và các HMPT trường TH Thanh Châu                                                                             | số 3604/QĐ-UBND ngày 06/10/2020                     | 8.704,000     | 8.704,000                          | 330,000      | 31,000         |                  |                     | 299,000          |         |
| 29             | Xây dựng nhà học 2 Tầng 8 phòng học và các HMPT trg MN Thanh Châu                                                                                   | 4355/QĐ-UBND ngày 20/8/2021                         | 7.703,000     | 7.703,000                          | 305,000      |                |                  |                     | 305,000          |         |
| 30             | Cải tạo, sửa chữa khối nhà hiệu bộ, lớp học 2 tầng trường Tiểu học Thanh Châu, thành phố Phú Lý                                                     | số 834/QĐ-UBND ngày 07/03/2022                      | 2.993,000     | 2.993,000                          | 99,000       |                |                  |                     | 99,000           |         |
| 31             | Cải tại chỉnh trang đường Nguyễn Thị Định (Doan từ QL 1 đến phố Nguyễn Đức Cảnh) P Thanh Châu                                                       | 961/QĐ-UBND ngày 20/03/2023                         | 14.276,000    | 14.276,000                         | 589,000      | 74,000         |                  |                     | 515,000          |         |
| 32             | Nhà hiệu bộ, chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Châu, thành phố Phú Lý                                                      | 4018/QĐ-UBND ngày 28/10/2022                        | 12.972,000    | 12.972,000                         | 484,000      |                |                  |                     | 484,000          |         |
| 33             | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường D4 Nam Thanh Châu (doan từ phố Nguyễn Thị Định đến tổ dân phố Thương Tô), phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý      | 6077/QĐ-UBND ngày 10/12/2021                        | 8.766,000     | 8.766,000                          | 337,000      | 44,000         |                  |                     | 293,000          |         |
| 34             | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Nguyễn Đức Cảnh (doan từ phố Trương Công Giai đến đường Nguyễn Thị Định), phường Thanh Châu, thành phố Phú Lý      | 2824/QĐ-UBND ngày 15/8/2022                         | 4.420,000     | 4.420,000                          | 337,000      | 17,000         |                  |                     | 320,000          |         |
| 35             | Xây dựng nhà da nảng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Châu, thành phố Phú Lý                                                               | số 4018/QĐ-UBND ngày 28/10/2022                     | 7.938,000     | 7.938,000                          | 401,000      | 35,000         |                  |                     | 366,000          |         |
| 36             | Cải tạo, nâng cấp ngõ 2 đường Lê Duẩn thuộc tổ dân phố Bầu Cẩu P Thanh Châu                                                                         | số 1022/QĐ-UBND ngày 27/03/2023                     | 4.506,000     | 4.506,000                          | 186,000      | 15,000         |                  |                     | 171,000          |         |
| 37             | Cải tạo sửa chữa dãy nhà lớp học, hiệu bộ 2 tầng xây mới bếp ăn và các HMPT trường Mầm non Thanh Châu                                               | số 3722/QĐ-UBND ngày 19/10/2023                     | 12.632,000    | 12.632,000                         | 839,000      | 406,000        |                  |                     | 433,000          |         |
| 38             | Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố Bảo Lộc 1 P Thanh Châu                                                                                               | Số 610/QĐ-UBND ngày 06/01/2024                      | 3.378,000     | 3.378,000                          | 161,000      | 10,000         |                  |                     | 151,000          |         |
| 39             | 8090894. CTCN một số tuyến ngõ tổ DP Bảo Lộc 1 và 2                                                                                                 | 799/QĐ-UBND ngày 09/02/2024                         | 14.230,000    | 14.230,000                         | 1.951,000    | 1.473,000      |                  |                     | 478,000          |         |
| 40             | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng 1 số tuyến ngõ thuộc tổ dân phố Bảo Lộc 1, phường Thanh Châu                                                           | Số 1773/QĐ-UBND ngày 09/07/2020                     | 6.277,000     | 6.277,000                          | 147,000      |                |                  |                     | 147,000          |         |
| A.2            | Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán                                                                                                         |                                                     |               |                                    |              |                |                  |                     |                  |         |
| 41             | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Liêm Chung, TP Phú Lý                                                                                      | số 88/QĐ-UBND ngày 30/5/2022                        | 2.499,963     | 2.499,963                          | 136,301      |                |                  |                     | 136,301          |         |
| 42             | Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng - 12 phòng, hệ thống thoát nước, nhà để xe, sân trường THCS Liêm Chung, thành phố Phú Lý                       | số 6666/QĐ-UBND ngày 31/12/2021                     | 5.750,835     | 5.750,835                          | 395,184      | 51,678         |                  |                     | 343,506          |         |
| 43             | Cải tạo nền nhà, hệ thống điện, thiết bị vệ sinh nhà lớp học 2 tầng trường Mầm non xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                  | số 171/QĐ-UBND ngày 28/12/2021                      | 447,999       | 447,999                            | 18,997       |                |                  |                     | 18,997           |         |
| 44             | Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                           | 1689/QĐ-UBND ngày 17/5/2021                         | 9.986,714     | 9.986,714                          | 117,000      | 117,000        |                  |                     |                  |         |
| 45             | Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                                                         | số 4449/QĐ-UBND ngày 08/12/2022                     | 6.212,488     | 6.212,488                          | 54,901       | 54,901         |                  |                     |                  |         |
| 46             | Xây mới nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Liêm Chung, thành phố Phú Lý                                                           | số 2813/QĐ-UBND ngày 26/10/2020                     | 9.113,223     | 9.11                               |              |                |                  |                     |                  |         |